

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

---



VNECO2

## BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2022

**Báo cáo bao gồm:**

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nghệ An, tháng 04 năm 2022

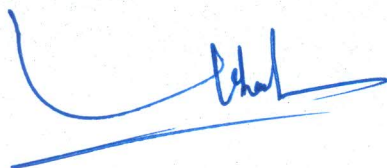
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÝ 1 NĂM 2022 TẠI NGÀY 31/03/2022**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>94.157.954.997</b>	<b>96.000.057.521</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.605.381.932</b>	<b>5.534.732.225</b>
1. Tiền	111	V.1	5.605.381.932	5.534.732.225
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>		<b>4.499.259.781</b>
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121			4.499.259.781
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.3</b>	<b>48.740.237.885</b>	<b>36.053.352.081</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		30.358.790.639	23.626.040.373
2. Trả trước cho người bán	132		11.454.170.085	6.096.620.784
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.372.968.224	8.776.381.987
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.445.691.063)	(2.445.691.063)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>35.088.753.946</b>	<b>45.592.665.378</b>
1. Hàng tồn kho	141		35.088.753.946	45.592.665.378
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.723.581.234</b>	<b>4.320.048.056</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		219.202.859	5.302.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.677.680.853	4.314.745.389
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1.826.697.522	
<b>B. Tài Sản Dài Hạn</b>	<b>200</b>		<b>9.923.230.508</b>	<b>10.103.366.743</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.5</b>	<b>6.553.424.020</b>	<b>6.731.969.346</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.428.174.020	3.606.719.346
- Nguyên giá	222		9.718.881.496	9.718.881.496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.290.707.476)	(6.112.162.150)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	3.125.250.000	3.125.250.000
- Nguyên giá	228		3.125.250.000	3.125.250.000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dài hạn dở dang</b>	<b>240</b>		<b>3.329.521.609</b>	<b>3.329.521.609</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.329.521.609	3.329.521.609
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			<b>25.436.394</b>	<b>25.436.394</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.000.000	30.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.563.606)	(4.563.606)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.848.485</b>	<b>16.439.394</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	14.848.485	16.439.394
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>104.081.185.505</b>	<b>106.103.424.264</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
<b>Nguồn Vốn</b>				
<b>C - Nợ Phải Trả</b>	<b>300</b>		<b>79.754.057.174</b>	<b>82.471.247.649</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>79.754.057.174</b>	<b>82.471.247.649</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	11.469.249.041	27.946.594.197
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.034.257.260	24.607.187.680
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	795.114.574	364.808.646
4. Phải trả người lao động	314		1.378.424.413	941.268.081
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	3.550.552.136	501.659.690
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2.043.730.905	2.755.030.356
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	38.691.051.590	25.274.725.744
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-208.322.745	79.973.255
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
<b>D - Vốn Chủ Sở Hữu</b>	<b>400</b>		<b>24.327.128.331</b>	<b>23.632.176.615</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>24.327.128.331</b>	<b>23.632.176.615</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.588.800.000	21.588.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		21.588.800.000	21.588.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(475.357.950)	(475.357.950)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		739.190.340	739.190.340
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.474.495.941	1.779.544.225
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		1.779.544.225	232.244.192
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		694.951.716	1.547.300.033
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>				
<b>Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>104.081.185.505</b>	<b>106.103.424.264</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Hoàng Đình Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trần Thị Thiện

Vinh, ngày 18 tháng 04 năm 2022  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT  
VÕ THÀNH LƯƠNG

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH  
 QUÝ 1 NĂM 2022 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: đồng VND

TT	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 1		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	24.150.638.318	2.309.940.256	24.150.638.318	2.309.940.256
2	Các khoản giảm trừ dt	02					
3	Doanh thu thuần về BH và cung cấp dv (10=01-02)	10	VI.2	24.150.638.318	2.309.940.256	24.150.638.318	2.309.940.256
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	23.811.234.681	2.071.112.301	23.811.234.681	2.071.112.301
5	Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dv (20=10-11)	20		339.403.637	238.827.955	339.403.637	238.827.955
6	Doanh thu h.động tài chính	21	VI.4	2.850.814.466	247.268	2.850.814.466	247.268
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	720.019.535	(797.154.627)	720.019.535	(797.154.627)
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		705.637.720	76.938.414	705.637.720	76.938.414
8	Chi phí bán hàng	25					
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.511.358.931	307.591.374	1.511.358.931	307.591.374
10	Lợi nhuận thuần từ hđkd (30=20+(21-22)-25-26)	30		958.839.637	728.638.476	958.839.637	728.638.476
11	Thu nhập khác	31					
12	Chi phí khác	32		90.149.993		90.149.993	
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(90.149.993)		(90.149.993)	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		868.689.644	728.638.476	868.689.644	728.638.476
15	Chi phí thuế TNDN	51	VI.7	173.737.928	145.727.695	173.737.928	145.727.695
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập dn (60=50-51-52)	60		694.951.716	582.910.781	694.951.716	582.910.781
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.8	331	278	331	278

NGƯỜI LẬP BIỂU  
 (Ký, ghi rõ họ tên)



Hoàng Đình Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 (Ký, ghi rõ họ tên)



Trần Thị Thiện

Vinh, ngày 18 tháng 04 năm 2022  
 CT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT  
 VÕ THÀNH LƯƠNG

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2022 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2022	Năm 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và dt khác	01	16.352.633.573	17.562.750.139
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(33.647.309.091)	(6.279.019.554)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.165.804.365)	(1.163.075.295)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(470.019.535)	(78.134.122)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.425.281.138	398.288.899
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.168.454.409)	391.629.168
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(19.673.672.689)</b>	<b>10.832.439.235</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các ts dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, NB TSCĐ và các ts dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	1.826.697.522	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.499.259.781	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.039.247	247.268
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>6.327.996.550</b>	<b>247.268</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	46.388.759.612	1.703.551.183
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(32.972.433.766)	(12.679.722.340)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>13.416.325.846</b>	<b>(10:976.171.157)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>70.649.707</b>	<b>(143.484.654)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5.534.732.225</b>	<b>184.851.965</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>5.605.381.932</b>	<b>41.367.311</b>

Vinh, ngày 18 tháng 04 năm 2022

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Đình Khánh



Trần Thị Thiện



CHỦ TỊCH HĐQT  
VÕ THÀNH LƯƠNG

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xi nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 10 ngày 04/04/2022. Công ty có trụ sở chính tại: Số 13 - đường Mai Hắc Đế - TP. Vinh - tỉnh Nghệ An.

Vốn thực góp tại ngày 31/12/2021 là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn) trong đó tỷ lệ vốn góp thực tế là:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/03/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá Trị	Tỷ lệ	Giá Trị	Tỷ lệ
VNECO	6.790.750.000	31,45%	6.790.750.000	31,45%
Cổ phiếu quỹ	608.000.000	2,82%	608.000.000	2,82%
Các cổ đông khác	14.190.050.000	65,73%	14.190.050.000	65,73%
<b>Tổng</b>	<b>21.588.800.000</b>	<b>100%</b>	<b>21.588.800.000</b>	<b>100%</b>

**2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500KV
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn xây dựng (gạch block; gạch terrazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vlxđ (gạch block; gạch terrazzo, gạch
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (tiếp theo)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### V. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc "Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp".

#### 2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

##### a Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

**b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu**

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

**5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

**7. Nguyên tắc tể toán nợ phải trả**

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo

### 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng nguyên vật liệu xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận bằng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ trừ (-) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ.

Đối với các hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành toàn bộ thì giá vốn được xác định theo tỷ lệ hoàn thành tương ứng với phần ghi nhận doanh thu trong kỳ.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2022	01/01/2022		
	VND	VND		
a. Tiền mặt	115.476	115.476		
b. Tiền gửi ngân hàng	5.605.266.456	5.534.616.749		
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh	5.885.373	2.083.258.191		
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nghệ an				
Tiền gửi NH TPCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	5.594.539.324	3.445.169.984		
Tiền gửi tài khoản chứng khoán -FPT	4.841.759	6.188.574		
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.605.381.932</b>	<b>5.534.732.225</b>		
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		VND		
Tại ngày 01/01/2022	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng CT CPXD Điện VN	217.040	4.499.259.781	6.952.500.000	
Tổng CT CPXD Điện VN	232.960	2.329.293.861	3.353.268.000	
CT CP Sông Ba			3.599.232.000	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Tại ngày 31/03/2022	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng CT CPXD Điện VN				
Tổng CT CPXD Điện VN				
CT CP Sông Ba				
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>			<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phải thu của khách hàng</b>			<b>30.358.790.639</b>	<b>23.626.040.373</b>
Ban QLDA Xây Dựng Điện Miền Bắc-CN TCT ĐLMB			4.896.542.747	1.743.379.775
Công ty CP Đầu Tư xây lắp và thương mại Tân Việt			61.740.658	3.657.003.804
Tổng công ty CPXD Điện Việt Nam			12.247.316.189	13.837.706.806
Công ty CPXD Điện VNECO3			3.868.283.911	2.590.960.678
Công ty TNHH Xây lắp Ba Đình-- ĐZ La Trọng			2.878.058.217	
Đối tượng khác			6.406.848.917	1.796.989.310
<b>b. Trả trước cho người bán</b>			<b>11.454.170.085</b>	<b>6.096.620.784</b>
Công ty Cổ Phần Đầu Tư NTD			3.200.834.045	420.834.045
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Trường Thịnh Nghệ An			1.374.497.371	659.949.078
Công ty Cổ Phần Cấp Điện Tự Cường			1.935.000.000	
Công ty TNHH Xây lắp Ba Đình			2.136.453.131	3.714.830.363
Các khoản trả trước khách hàng khác			2.807.385.538	1.301.007.298
<b>c. Các khoản phải thu khác</b>			<b>9.372.968.224</b>	<b>8.776.381.987</b>
- Tạm ứng			3.244.430.567	4.822.230.079
-Tiền đền bù đất vĩnh viễn trả hộ cho ban A				
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được hưởng				
- Phải thu khác			54.282.591	1.119.900.000
- Phải thu khác			6.074.255.066	2.834.251.908
<b>d. Dự phòng phải thu khó đòi</b>			<b>(2.445.691.063)</b>	<b>(2.445.691.063)</b>
<b>Tổng cộng phải thu ngắn hạn</b>			<b>48.740.237.885</b>	<b>36.053.352.081</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>			<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu			27.947.256.887	29.387.142.327
Công cụ, dụng cụ			209.840.856	209.840.856
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			6.289.176.961	15.322.711.933
Thành phẩm			642.479.242	672.970.262
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>			<b>35.088.753.946</b>	<b>45.592.665.378</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VNĐ	
				Cộng	
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2022	4.050.274.334	729.511.071	4.939.096.091		9.718.881.496
Mua trong năm	-				-
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư ngày 31/03/2022	4.050.274.334	729.511.071	4.939.096.091		9.718.881.496
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2022	3.319.890.368	550.528.116	2.241.743.666		6.112.162.150
Khấu hao trong kỳ	33.408.832	14.812.500	130.323.994		178.545.326
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư ngày 31/03/2022	3.353.299.200	565.340.616	2.372.067.660		6.290.707.476
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	730.383.966	178.982.955	2.697.352.425		3.606.719.346
Tại ngày 31/03/2022	696.975.134	164.170.455	2.567.028.431		3.428.174.020
6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
				Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2022				3.125.250.000	3.125.250.000
Mua trong năm					-
Số dư ngày 31/03/2022				3.125.250.000	3.125.250.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2022					
Khấu hao trong năm					
Số dư ngày 31/12/2021					-
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2022				3.125.250.000	3.125.250.000
Số dư ngày 31/03/2022				3.125.250.000	3.125.250.000
7. Chi phí trả trước dài hạn				31/03/2022	01/01/2022
				VND	VND
Công cụ dụng Cụ				14.848.485	16.439.394
Sửa chữa tài sản cố định					
Tổng cộng				14.848.485	16.439.394

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

8. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2022	01/01/2022		
	VND	VND		
a. Vay ngắn hạn	38.691.051.590	25.274.725.744		
Ngân hàng VPB - Hội Sở chính	38.691.051.590	25.274.725.744		
b Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP VCB Nghệ An				
Tổng cộng	38.691.051.590	25.274.725.744		
9. Phải trả cho người bán	31/03/2022	01/01/2022		
	VND	VND		
Công ty TNHH SX và TM Sao Việt Linh	4.310.644.833	23.700.644.833		
Công ty TNHH MTV XL Điện Hữu Duy KG	48.012.270	48.012.270		
Công Ty CPĐT và Xây Dựng Thái Thịnh	34.714.600	34.714.600		
Công ty TNHH Xây Lắp Điện TVN	133.100.000	345.080.946		
Công ty TNHH Xây lắp Ba Đình	3.093.022.650	1.843.315.523		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư NTD	2.268.099.918			
Công ty CPXD Điện VNECO3	551.666.902	605.033.402		
Công ty CPXD Điện VNECO4	520.652.976	520.652.976		
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hương Quân	28.400.000			
Khác	480.934.892	849.139.647		
Tổng cộng phải trả cho người bán	11.469.249.041	27.946.594.197		
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		ĐVT: VND		
	01/01/2022	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2022
Thuế GTGT đầu ra		2.254.453.313	2.254.453.313	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	355.608.646	173.737.928		529.346.574
Thuế thu nhập cá nhân	9.200.000			9.200.000
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		256.568.000		256.568.000
Thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Tổng cộng	364.808.646	2.687.759.241	2.257.453.313	795.114.574
11. Chi phí phải trả			31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
Trích trước lãi vay				
Trích trước chi phí các công trình			3.550.552.136	501.659.690
Tổng cộng chi phí phải trả			3.550.552.136	501.659.690

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả phải nộp khác - BH chế độ+CDCS	271.300	271.300
Kinh phí công đoàn	16.250.156	24.873.874
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	63.736.170	
Các khoản khác	54.282.591	
Doanh thu chưa thực hiện		
Phải trả, phải nộp khác	1.909.190.688	2.729.885.182
<b>Tổng cộng các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>2.043.730.905</b>	<b>2.755.030.356</b>

13. **Vốn chủ sở hữu**a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư tại ngày 01/01/2021	21.588.800.000	(475.357.950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 01/01/2022	21.588.800.000	(475.357.950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 31/03/2022	21.588.800.000	(475.357.950)	
Chi tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	684.906.291	1.809.468.290	23.607.816.631
Lợi nhuận tăng trong năm		1.547.300.033	1.547.300.033
Phân Phối lợi nhuận			
Trả cổ tức	54.284.049	(1.577.224.098)	(1.522.940.049)
Số dư tại ngày 01/01/2022	739.190.340	1.779.544.225	23.632.176.615
Lợi nhuận tăng trong kỳ		694.951.716	694.951.716
Lợi nhuận trả cổ tức theo NQ			
Số dư tại ngày 31/03/2022	739.190.340	2.474.495.941	24.327.128.331

b. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

		31/03/2022	01/01/2022
	Tỷ lệ	VND	VND
Tổng công ty CPXD điện Việt Nam	31,45%	6.790.756.000	6.790.756.000
Cổ phiếu quỹ	2,82%	608.000.000	608.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	65,73%	14.190.044.000	14.190.044.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>21.588.800.000</b>	<b>21.588.800.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

8. Vay và nợ thuê tài chính		31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
a. Vay ngắn hạn		38.691.051.590	25.274.725.744
Ngân hàng VPB - Hội Sở chính		38.691.051.590	25.274.725.744
b Vay dài hạn			
Ngân hàng TMCP VCB Nghệ An			
Tổng cộng		38.691.051.590	25.274.725.744
9. Phải trả cho người bán		31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
Công ty TNHH SX và TM Sao Việt Linh		4.310.644.833	23.700.644.833
Công ty TNHH MTV XL Điện Hữu Duy KG		48.012.270	48.012.270
Công Ty CPĐT và Xây Dựng Thái Thịnh		34.714.600	34.714.600
Công ty TNHH Xây Lắp Điện TVN		133.100.000	345.080.946
Công ty TNHH Xây lắp Ba Đình		3.093.022.650	1.843.315.523
Công ty Cổ Phần Đầu Tư NTD		2.268.099.918	
Công ty CPXD Điện VNECO3		551.666.902	605.033.402
Công ty CPXD Điện VNECO4		520.652.976	520.652.976
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hương Quân		28.400.000	
Khác		480.934.892	849.139.647
Tổng cộng phải trả cho người bán		11.469.249.041	27.946.594.197
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			ĐVT: VND
	01/01/2022	Số phải nộp	Số đã nộp
			31/03/2022
Thuế GTGT đầu ra		2.254.453.313	2.254.453.313
Thuế thu nhập doanh nghiệp	355.608.646	173.737.928	529.346.574
Thuế thu nhập cá nhân	9.200.000		9.200.000
Thuế tài nguyên			
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		256.568.000	256.568.000
Thuế khác		3.000.000	3.000.000
Tổng cộng	364.808.646	2.687.759.241	2.257.453.313
11. Chi phí phải trả		31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
Trích trước lãi vay			
Trích trước chi phí các công trình		3.550.552.136	501.659.690
Tổng cộng chi phí phải trả		3.550.552.136	501.659.690

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2022	01/01/2022	
	VND	VND	
Phải trả phải nộp khác - BH chế độ+CDCS	271.300	271.300	
Kinh phí công đoàn	16.250.156	24.873.874	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	63.736.170		
Các khoản khác	54.282.591		
Doanh thu chưa thực hiện			
Phải trả, phải nộp khác	1.909.190.688	2.729.885.182	
<b>Tổng cộng các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>2.043.730.905</b>	<b>2.755.030.356</b>	
<b>13. Vốn chủ sở hữu</b>			
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>		Đơn vị tính: VND	
Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư tại ngày 01/01/2021	21.588.800.000	(475.357.950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 01/01/2022	21.588.800.000	(475.357.950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 31/03/2022	21.588.800.000	(475.357.950)	
Chi tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	684.906.291	1.809.468.290	23.607.816.631
Lợi nhuận tăng trong năm		1.547.300.033	1.547.300.033
Phân Phối lợi nhuận			
Trả cổ tức	54.284.049	(1.577.224.098)	(1.522.940.049)
Số dư tại ngày 01/01/2022	739.190.340	1.779.544.225	23.632.176.615
Lợi nhuận tăng trong kỳ		694.951.716	694.951.716
Lợi nhuận trả cổ tức theo NQ			
Số dư tại ngày 31/03/2022	739.190.340	2.474.495.941	24.327.128.331
<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		31/03/2022	01/01/2022
	Tỷ lệ	VND	VND
Tổng công ty CPXD điện Việt Nam	31,45%	6.790.756.000	6.790.756.000
Cổ phiếu quỹ	2,82%	608.000.000	608.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	65,73%	14.190.044.000	14.190.044.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>21.588.800.000</b>	<b>21.588.800.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

c. Cổ phiếu	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.158.880	2.158.880
- Cổ phiếu thường	2.158.880	2.158.880
Số lượng cổ phiếu được mua lại	60.800	60.800
- Cổ phiếu thường	60.800	60.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.098.080	2.098.080
- Cổ phiếu thường	2.098.080	2.098.080

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu xây lắp	24.121.613.918	2.084.940.256	24.121.613.918	2.084.940.256
Doanh thu BH&CCDV	29.024.400		29.024.400	
Doanh thu cho thuê MB		225.000.000		225.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.150.638.318</b>	<b>2.309.940.256</b>	<b>24.150.638.318</b>	<b>2.309.940.256</b>
2. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu xây lắp	24.121.613.918	2.084.940.256	24.121.613.918	2.084.940.256
Doanh thu BH&CCDV	29.024.400		29.024.400	
Doanh thu cho thuê MB		225.000.000		225.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.150.638.318</b>	<b>2.309.940.256</b>	<b>24.150.638.318</b>	<b>2.309.940.256</b>
3. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn xây lắp	23.782.198.220	1.981.831.638	23.782.198.220	1.981.831.638
Giá vốn BH&CCDV	29.036.460		29.036.460	
Giá vốn cho thuê MB		89.280.663		89.280.663
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.811.234.680</b>	<b>2.071.112.301</b>	<b>23.811.234.680</b>	<b>2.071.112.301</b>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi và khác	2.039.247	247.268	2.039.247	247.268
Hoạt động chứng khoán	2.848.775.219		2.848.775.219	
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.850.814.466</b>	<b>247.268</b>	<b>2.850.814.466</b>	<b>247.268</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

5. Chi phí tài chính	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	705.637.720	76.938.414	705.637.720	76.938.414
Chi phí tài chính khác				
Chi phí HĐ chứng khoán	14.381.815	(874.093.041)	14.381.815	(874.093.041)
<b>Tổng cộng</b>	<b>720.019.535</b>	<b>(797.154.627)</b>	<b>720.019.535</b>	<b>(797.154.627)</b>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2022	Năm 2021
CP lương nhân viên qly	998.908.110	177.280.996	998.908.110	177.280.996
CP khấu hao TSCĐ	102.683.022	50.851.704	102.683.022	50.851.704
CP thuê đất, phí khác	136.382.860	15.206.870	136.382.860	15.206.870
CP bằng tiền khác	273.384.939	64.251.804	273.384.939	64.251.804
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.511.358.931</b>	<b>307.591.374</b>	<b>1.511.358.931</b>	<b>307.591.374</b>
7. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận trước thuế	868.689.644	728.638.476	868.689.644	728.638.476
Chi phí loại khi tính thuế				
Chi phí bù trừ quý trước				
Thu nhập chịu thuế	868.689.644	728.638.476	868.689.644	728.638.476
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN	173.737.929	145.727.695	173.737.929	145.727.695
Chi phí thuế TNDN	173.737.929	145.727.695	173.737.929	145.727.695
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2022	Năm 2021
LN tính lãi cơ bản trên cp	694.951.715	728.638.476	694.951.715	728.638.476
Quỹ khen thưởng phúc lợi				
LN tính lãi cơ bản trên cp	694.951.715	728.638.476	694.951.715	728.638.476
Số cổ phiếu lưu hành bq	2.098.080	2.098.080	2.098.080	2.098.080
Lãi cơ bản trên CP	331	347	331	347
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhiên, vật liệu	7.631.600.338	683.277.599	7.631.600.338	683.277.599
Chi phí nhân công	486.164.747	478.979.455	486.164.747	478.979.455
Chi phí máy thi công				
Chi phí chung+B phụ	15.693.469.596	908.855.247	15.693.469.596	908.855.247
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.811.234.681</b>	<b>2.071.112.301</b>	<b>23.811.234.681</b>	<b>2.071.112.301</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

**VII. Thông tin khác về các bên liên quan và thù lao thu nhập của người quản lý****1. Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng cty CPXD Điện VNECO Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CPXD Điện VNECO3	Công ty con của Tổng cty CPXD Điện VNECO VN
Công ty CPXD Điện VNECO4	Công ty con của Tổng cty CPXD Điện VNECO VN
Công ty CPXD Điện VNECO10	Công ty con của Tổng cty CPXD Điện VNECO VN

a. Gia dịch bán hàng và tạm ứng	Số dư đầu kỳ 01/01/2022	Bán hàng trong kỳ	Thu tiền trong kỳ và tạm ứng	Số dư cuối kỳ 31/03/2022
Tổng VNECO	13.882.370.985		1.590.390.617	12.291.980.368
Công ty VNECO3	2.590.960.678	3.378.038.213	2.100.714.980	3.868.283.911
Công ty VNECO4	126.640.869			126.640.869
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.599.972.532</b>	<b>3.378.038.213</b>	<b>3.691.105.597</b>	<b>16.286.905.148</b>

b. Gia dịch mua hàng và cho tạm ứng	Số dư đầu kỳ 01/01/2022	Mua hàng trong kỳ	Trả tiền trong kỳ và cho ứng	Số dư cuối kỳ 31/03/2022
Công ty VNECO3	605.033.402		53.366.500	551.666.902
Công ty VNECO4	520.652.976			520.652.976
Công ty VNECO12				
Công ty VNECO10	25.200.000			25.200.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.150.886.378</b>		<b>53.366.500</b>	<b>1.097.519.878</b>

Vinh, ngày 18 tháng 04 năm 2022  
 Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2  
 CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP BIỂU  
 ( Ký, họ tên )



Hoàng Đình Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 ( Ký, họ tên )



Trần Thị Thiện



**CHỦ TỊCH HĐQT**  
**VÕ THÀNH LƯƠNG**